



Phụ lục I

BIỂU MẪU CẤU KẾT CẤU THỰC HIỆN CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 XÁ NA RÍ

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HDND ngày 19/8/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Rí)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	 Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Điều chỉnh cơ cấu các nguồn vốn				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
	Tổng	16,935.57	6,535.14	8,812.43	1,588.00	16,935.57	6,535.14	8,812.43	1,588.00	16,935.57	6,535.14	8,812.43	1,588.00	
A	Hợp phần thứ nhất	11,135.57	6,535.14	3,862.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	
I	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường	11,135.57	6,535.14	3,862.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	
1	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	11,135.57	6,535.14	3,862.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	Bao gồm nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026 NSTW 531,14, NSĐP(NS tỉnh 92,43)
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	11,135.57	6,535.14	3,862.43	738.0	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.0	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.0	
B	Hợp phần thứ hai	5,800.00	-	4,950.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	
I	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5,800.00	-	4,950.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	
1	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	5,800.00	-	4,950.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	5,800.00	-	4,950.00	850.0	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.0	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.0	

Phụ lục II

BIỂU SƠ LƯỢC CHỈ ĐẠO KẾ HOẠCH VỐN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ HẠ TRƯỚC KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 XÃ NA RÌ 9 (LẦN 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 19/8/2026 của Hội đồng nhân dân xã Na Rì)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
	Tổng	27,927.57	12,747.14	13,592.43	1,588.00	27,927.57	12,747.14	13,592.43	1,588.00	
A	Hợp phần thứ nhất	21,327.57	12,747.14	7,842.43	738.00	21,327.57	10,297.14	10,292.43	738.00	
I	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường	12,778.57	7,685.14	4,355.43	738.00	12,778.57	5,235.14	6,805.43	738.00	
1	Nội dung 02: Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ	300.00	200.00	100.00	-	300.00	200.00	100.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	300.00	200.00	100.00		300.00	200.00	100.00		
2	Nội dung 03: Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm	420.00	300.00	120.00	-	420.00	300.00	120.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	420.00	300.00	120.00		420.00	300.00	120.00		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
3	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	280.00	180.00	100.00	-	280.00	180.00	100.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	280.00	180.00	100.00		280.00	180.00	100.00		
4	Nội dung 05: Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề	243.00	150.00	93.00	-	243.00	150.00	93.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	243.00	150.00	93.00		243.00	150.00	93.00		
5	Nội dung 06: Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch	400.00	320.00	80.00	-	400.00	320.00	80.00	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	400.00	320.00	80.00		400.00	320.00	80.00		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
6	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	11,135.57	6,535.14	3,862.43	738.00	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.00	Bao gồm nguồn năm 2025 chuyển sang năm 2026 NSTW 531,14, NSDP(NS tỉnh 92,43)
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	11,135.57	6,535.14	3,862.43	738.0	11,135.57	4,085.14	6,312.43	738.0	
II	Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững	800.00	800.00	-	-	800.00	800.00	-	-	
1	Nội dung 02: Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	100.00	100.00	-	-	100.00	100.00	-	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	100.00	100.00	-		100.00	100.00	-		
2	Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi	500.00	500.00	-	-	500.00	500.00	-	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	500.00	500.00	-		500.00	500.00	-		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
3	Nội dung 05: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	200.00	200.00	-	-	200.00	200.00	-	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	200.00	200.00	-		200.00	200.00	-		
III	Nội dung thành phần 05: Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới	1,487.50	837.50	650.00	-	1,487.50	837.50	650.00	-	
1	Nội dung 01: Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo	337.50	237.50	100.00	-	337.50	237.50	100.00	-	
	Phòng Văn hóa và Xã hội	337.50	237.50	100.00		337.50	237.50	100.00		
2	Nội dung 02: Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính	550.00	400.00	150.00	-	550.00	400.00	150.00	-	
	Trung tâm phục vụ hành chính công	550.00	400.00	150.00		550.00	400.00	150.00		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
3	Nội dung 03: Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ	300.00	200.00	100.00	-	300.00	200.00	100.00	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	300.00	200.00	100.00		300.00	200.00	100.00		
4	Nội dung 04: Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ	300.00	-	300.00	-	300.00	-	300.00	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	300.00	-	300.00		300.00	-	300.00		
IV	Nội dung thành phần 06: Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn	500.00	-	500.00	-	500.00	-	500.00	-	
1	Nội dung 02: Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”	500.00	-	500.00	-	500.00	-	500.00	-	
	Phòng Văn hóa và Xã hội	500.00	-	500.00		500.00	-	500.00		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
V	Nội dung thành phần 07: Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn	2,137.50	654.50	1,483.00	-	2,137.50	654.50	1,483.00	-	
1	Nội dung 01: Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình	1,137.50	354.50	783.00	-	1,137.50	354.50	783.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	1,137.50	354.50	783.00		1,137.50	354.50	783.00		
2	Nội dung 03: Giữ gìn, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”	1,000.00	300.00	700.00	-	1,000.00	300.00	700.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	1,000.00	300.00	700.00		1,000.00	300.00	700.00		
VI	Nội dung thành phần 08: Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1,200.00	1,000.00	200.00	-	1,200.00	1,000.00	200.00	-	

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
1	Nội dung 01: Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phân biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình	250.00	150.00	100.00	-	250.00	150.00	100.00	-	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	250.00	150.00	100.00		250.00	150.00	100.00		
2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030"	300.00	200.00	100.00	-	300.00	200.00	100.00	-	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	300.00	200.00	100.00		300.00	200.00	100.00		
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em	200.00	200.00	-	-	200.00	200.00	-	-	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	200.00	200.00	-		200.00	200.00	-		
4	Nội dung 04: Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam	200.00	200.00	-	-	200.00	200.00	-	-	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	200.00	200.00	-		200.00	200.00	-		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
5	Nội dung 05: Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”	250.00	250.00	-	-	250.00	250.00	-	-	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	250.00	250.00	-		250.00	250.00	-		
VII	Nội dung thành phần 09: Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	600.00	600.00	-	-	600.00	600.00	-	-	
1	Nội dung 01: Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững	300.00	300.00	-	-	300.00	300.00	-	-	
	Ban Chỉ huy Quân sự xã	300.00	300.00	-		300.00	300.00	-		
2	Nội dung 02: An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn.	300.00	300.00	-	-	300.00	300.00	-	-	
	Công an xã	300.00	300.00	-		300.00	300.00	-		

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
VIII	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1,824.00	1,170.00	654.00	-	1,824.00	1,170.00	654.00	-	
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm	600.00	200.00	400.00	-	600.00	200.00	400.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	600.00	200.00	400.00		600.00	200.00	400.00		
2	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN	500.00	370.00	130.00	-	500.00	370.00	130.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	500.00	370.00	130.00		500.00	370.00	130.00		
3	Nội dung 03: Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	362.00	300.00	62.00	-	362.00	300.00	62.00	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	362.00	300.00	62.00		362.00	300.00	62.00		
4	Nội dung 04: Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động	362.00	300.00	62.00	-	362.00	300.00	62.00	-	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	362.00	300.00	62.00		362.00	300.00	62.00		
B	Hợp phần thứ hai	6,600.00	-	5,750.00	850.00	6,600.00	2,450.00	3,300.00	850.00	

TT	Nội dung, nhiệm vụ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 trước điều chỉnh				Kế hoạch vốn giai đoạn 2026 - 2030 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó			
			NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
I	Nội dung thành phần 01: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5,800.00	-	4,950.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	
1	Nội dung 06: Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư	5,800.00	-	4,950.00	850.00	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.00	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	5,800.00	-	4,950.00	850.0	5,800.00	2,450.00	2,500.00	850.0	
II	Nội dung thành phần 03: Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	400.00	-	400.00	-	400.00	-	400.00	-	
1	Nội dung số 03: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	400.00	-	400.00	-	400.00	-	400.00	-	
a)	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN	300.00		300.00		300.00		300.00		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã	300.00		300.00		300.00		300.00		
b)	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết	100.00		100.00		100.00		100.00		
	Phòng Văn hóa - Xã hội	100.00		100.00		100.00		100.00		
III	Nội dung thành phần 05. Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	400.00	-	400.00	-	400.00	-	400.00	-	
1	Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	100.00	-	100.00	-	100.00	-	100.00	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	100.00	-	100.00	-	100.00	-	100.00	-	
2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	300.00	-	300.00	-	300.00	-	300.00	-	
	Văn phòng HĐND - UBND xã	300.00		300.00		300.00		300.00		